MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Bùi Sĩ Hoàng	Chủ tịch (bãi nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Trịnh Tấn Minh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên (bãi nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Bà Nguyễn Thị Thúy Nương	Thành viên (bãi nhiệm từ ngày 18/04/2012)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Phó Giám đốc Kinh doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ thuật

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Số. 31 /2012/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 08/08/2012, trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại 30/06/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (TP. HÀ NỘI)

Phan Thanh Điền	**Tô Thị Thanh Nga**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1469/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**114.723.677.799**	**101.205.818.091**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**9.950.257.410**	**12.169.726.244**
Tiền	111		9.950.257.410	12.169.726.244
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**76.540.260.314**	**61.082.434.611**
Đầu tư ngắn hạn	121		76.540.260.314	61.082.434.611
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.523.110.187**	**12.211.085.522**
Phải thu khách hàng	131		9.028.542.146	4.728.757.114
Trả trước cho người bán	132		2.192.728.098	3.908.151.978
Các khoản phải thu khác	135	6	3.518.322.295	4.234.880.825
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.216.482.352)	(660.704.395)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**11.756.638.155**	**12.282.130.716**
Hàng tồn kho	141		11.795.559.280	12.282.130.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.921.125)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.953.411.733**	**3.460.440.998**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.214.075.736	1.064.577.630
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.266.193.284	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	473.142.713	2.395.863.368
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**222.352.275.114**	**232.125.032.078**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**222.200.656.932**	**231.984.032.078**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	169.652.622.876	168.173.870.150
- Nguyên giá	*222*		*342.506.822.413*	*325.399.706.643*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(172.854.199.537)*	*(157.225.836.493)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	77.635.486	81.735.484
- Nguyên giá	*228*		*158.390.510*	*158.390.510*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(80.755.024)*	*(76.655.026)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	52.470.398.570	63.728.426.444
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**151.618.182**	**141.000.000**
Chi phí trả trước dài hạn	261		95.618.182	92.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		56.000.000	49.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**337.075.952.913**	**333.330.850.169**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**222.323.015.373**	**214.766.607.041**
Nợ ngắn hạn	**310**		**85.108.844.778**	**72.706.150.757**
Phải trả người bán	312		23.253.213.431	16.247.731.881
Người mua trả tiền trước	313		2.750.986.871	17.524.322.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.338.298.885	2.870.308.869
Phải trả người lao động	315		8.035.372.887	8.481.011.465
Chi phí phải trả	316	13	2.284.410.395	16.951.971.639
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	43.827.807.289	9.034.482.691
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.618.755.020	1.596.321.965
Nợ dài hạn	**330**		**137.214.170.595**	**142.060.456.284**
Phải trả dài hạn người bán	331		6.628.073.029	-
Phải trả dài hạn khác	333	15	80.644.573.997	87.089.466.715
Vay và nợ dài hạn	334	16	49.376.844.893	54.406.310.893
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		564.678.676	564.678.676
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**114.752.937.540**	**118.564.243.128**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**114.752.937.540**	**118.564.243.128**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		14.329.358.596	11.463.518.360
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.166.210.238	4.395.708.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.257.368.706	17.705.016.144
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**337.075.952.913**	**333.330.850.169**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**178.005.507.949**	**153.473.024.755**
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	19	32.878.846	22.971.819
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**19**	**177.972.629.103**	**153.450.052.936**
Giá vốn hàng bán	11	20	122.785.417.685	110.273.176.255
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**55.187.211.418**	**43.176.876.681**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.602.214.660	4.261.139.198
Chi phí tài chính	22	22	1.725.436.244	1.712.930.116
Chi phí bán hàng	24	23	34.771.024.775	26.592.942.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	10.510.611.195	9.084.034.460
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.782.353.864**	**10.048.109.146**
Thu nhập khác	31	25	620.095.635	1.271.237.368
Chi phí khác	32	26	59.291.223	295.626.000
Lợi nhuận khác	**40**		**560.804.412**	**975.611.368**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.343.158.276**	**11.023.720.514**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.590.510.798	1.630.945.119
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.752.647.478**	**9.392.775.395**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**1.147**	**1.105**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**12.343.158.276**	**11.023.720.514**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		15.632.463.042	12.090.524.410
Các khoản dự phòng	3		594.699.082	87.249.767
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(3.602.214.660)	(4.261.139.198)
Chi phí lãi vay	6		1.725.436.244	1.712.930.116
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***26.693.541.984***	***20.653.285.609***
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(1.360.773.357)	26.749.519.633
Tăng giảm hàng tồn kho	10		486.571.436	(4.607.260.363)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		8.427.053.106	4.110.038.353
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.618.182)	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.755.196.518)	(1.788.657.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.961.016.285)	(2.288.836.389)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22.968.940.758	1.417.305.322
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.134.019.364)	(2.039.293.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***49.361.483.578***	***42.206.101.433***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.737.979.283)	(16.958.759.018)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.370.028.622)	(137.322.000.000)
Tiền thu cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.700.000.000	124.996.222.223
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.009.311.993	3.679.361.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(36.398.695.912)***	***(25.605.175.375)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	188.179.554
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.029.466.000)	(5.029.466.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.152.790.500)	(10.057.735.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(15.182.256.500)***	***(14.899.022.126)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.219.468.834)**	**1.701.903.932**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.169.726.244**	**1.232.907.054**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**9.950.257.410**	**2.934.810.986**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Nguyễn Xuân Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/06/2012 là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

Chủ sở hữu	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10%
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	30%
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	9%
Cộng	**85.000.000.000**	100%

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc "Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp") và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Công ty ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo Biên bản bàn giao tài sản cố định và trích chi phí khấu hao, hồ sơ tài liệu liên quan của những tài sản này đang trong quá trình hoàn thiện với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2011 lần lượt là: 17.889.402.291 đồng và 6.923.533.584 đồng. Các tài sản này sẽ được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn nhận lại và cho Công ty thuê hoạt động theo biên bản Hội Đồng Quản trị số 036/BB-HĐQT ngày 25/07/2012.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC, ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy vi tính và thiết bị đọc mã vạch

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Các tài sản này được khấu hao trong 3 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn bàn giao cho Công ty thì hồ sơ tài liệu liên quan đang trong quá trình hoàn thiện với giá trị tại ngày 31/12/2011 là: 12.813.945.795 đồng. Các tài sản này sẽ được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn nhận lại và cho Công ty thuê hoạt động theo biên bản Hội Đồng Quản trị số 036/BB-HĐQT ngày 25/07/2012.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí cải tạo ống mục, chi phí thuê nhân công, chênh lệch giá nước mua của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn tạm tính và giá tính trên doanh thu, sản lượng thực tế hàng tháng, chênh lệch chi phí khấu hao Tổng Công ty điều chỉnh trong cơ cấu giá nước ước tính với sản lượng tiêu thụ thực tế... Các khoản chênh lệch này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ (TIẾP)

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo vào Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính"

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Tiền mặt	5.212.274	50.909.128
- Tiền gửi ngân hàng	9.945.045.136	12.118.817.116
Cộng	**9.950.257.410**	**12.169.726.244**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công Thương	19.000.000.000	17.601.611.111
- Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	27.500.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	23.000.000.000	29.000.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT CN Bình Phú	3.077.941.114	2.773.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT CN Miền Đông	3.962.319.200	3.707.823.500
Cộng	**76.540.260.314**	**61.082.434.611**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.264.598.226	2.200.686.276
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn đến 30/06/2012	-	360.533.304
- Phải thu khác	854.476.919	1.274.414.095
Cộng	**3.518.322.295**	**4.234.880.825**

(*) Là các chi phí phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa như chi phí chi hộ Tổng Công ty, chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước…

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.725.952.632	12.210.833.159
- Công cụ, dụng cụ	8.834.545	10.525.454
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.772.103	60.772.103
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**11.795.559.280**	**12.282.130.716**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.921.125)	-
- **Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho**	**11.756.638.155**	**12.282.130.716**

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Tạm ứng	473.142.713	2.395.863.368
Cộng	**473.142.713**	**2.395.863.368**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình (*)						
Tại ngày 01/01/2012	**2.169.522.200**	**3.339.903.401**	**318.883.220.642**	**993.680.400**	**13.380.000**	**325.399.706.643**
- Mua trong kỳ	74.002.091	503.254.488	-	75.325.460	-	652.582.039
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	16.454.533.731	-	-	16.454.533.731
Tại ngày 30/06/2012	**2.243.524.291**	**3.843.157.889**	**335.337.754.373**	**1.069.005.860**	**13.380.000**	**342.506.822.413**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2012	**1.448.091.466**	**2.620.316.143**	**152.544.470.224**	**599.578.660**	**13.380.000**	**157.225.836.493**
- Khấu hao trong kỳ	36.522.428	144.992.417	15.373.434.504	73.413.695	-	15.628.363.044
Tại ngày 30/06/2012	**1.484.613.894**	**2.765.308.560**	**167.917.904.728**	**672.992.355**	**13.380.000**	**172.854.199.537**
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2012	**721.430.734**	**719.587.258**	**166.338.750.418**	**394.101.740**	**-**	**168.173.870.150**
Tại ngày 30/06/2012	**758.910.397**	**1.077.849.329**	**167.419.849.645**	**396.013.505**	**-**	**169.652.622.876**

(*) Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.739.866.716 đồng.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Công ty ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo Biên bản bàn giao tài sản cố định và trích chi phí khấu hao, hồ sơ tài liệu liên quan của những tài sản này đang trong quá trình hoàn thiện với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2011 lần lượt là: 17.889.402.291 đồng và 6.923.533.584 đồng. Các tài sản này sẽ được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn nhận lại và cho Công ty thuê hoạt động theo biên bản Hội Đồng Quản trị số 036/BB-HĐQT ngày 25/07/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, khấu hao trong 3 năm.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Đầu tư, xây dựng tài sản cố định (*)	**52.470.398.570**	**63.728.426.444**
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng công trình	***51.799.797.997***	***63.057.825.871***
+ PTMLCN phường Long Bình - Tân Phú Quận 9	698.713.183	698.713.183
+ PTML Phường Phước Long A - Quận 9	1.145.903.444	1.145.903.444
+ LĐTO Khu công nghệ cao	2.234.165.576	2.234.165.576
+ PTMLCN các hẻm phường Hiệp Phú - P. TNP A-P. TNP B Q.9	-	696.446.107
+ PTMLCN các hẻm phường Hiệp Bình Chánh - QTĐ	499.043.167	499.043.167
+ PTML Đường Đỗ Xuân Hợp Q9	86.748.848	695.648.059
+ HTCN Khu TĐC P. Long Thạnh Mỹ Long Bình Q9	12.144.600.664	11.535.701.453
+ PTMLCN P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	1.128.886.041	1.128.886.041
+ PTMLCN Q.Thủ Đức - Đợt 3 - Năm 2004 (Đấu thầu)	1.086.519.330	1.086.519.330
+ Phủ kín MLCN theo TT 37	-	1.895.619.481
+ PTMLCN đg 8 KP 1 & các hẻm P. Linh Xuân Q Tđức	-	2.714.842.876
+ SCOM D100 D150 Phường Thảo Điền Q2	-	3.815.403.583
+ SCOM ống sâu đg Kha Vạn Cân (từ Cầu Ngang - CX)	-	2.720.558.866
+ PTMLCN lề phải - Tỉnh lộ 43 - P. Bình Chiểu	-	1.951.691.169
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước tờ trình 936	1.319.818.536	1.319.818.536
+ PTMLCN các hẻm bên trái QL1K P. Linh Xuân QTĐ	1.019.378.648	-
+ PTMLCN đg Truông Tre và các hẻm phường Linh Xuân	616.933.178	-
+ SCOM ống D400 đầu đường Thảo Điền Q2	506.366.486	-
+ SCOM D250 đường Kha Vạn Cân P. Linh Tây TĐ	2.075.721.326	-
+ Các công trình khác	27.236.999.570	28.918.865.000
- Xây dựng cơ bản - thiết bị	***1.155.000***	***1.155.000***
- Đồng hồ tổng	***669.445.573***	***669.445.573***

(*) Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn bàn giao cho Công ty thì hồ sơ tài liệu liên quan đang trong quá trình hoàn thiện với giá trị tại ngày 31/12/2011 là: 12.813.945.795 đồng. Các tài sản này sẽ được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn nhận lại và cho Công ty thuê hoạt động theo biên bản Hội Đồng Quản trị số 036/BB-HĐQT ngày 25/07/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.309.909.414	2.680.414.902
- Thuế thu nhập cá nhân	28.389.471	189.893.967
Cộng	**1.338.298.885**	**2.870.308.869**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Cải tạo ống mục	703.310.321	9.825.988.939
- Chi phí thuê nhân công	1.430.383.179	6.239.929.461
- Khác	150.716.895	886.053.239
Cộng	**2.284.410.395**	**16.951.971.639**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	120.323.605	91.118.306
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.238.284.314
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
- Cổ tức phải trả	128.751.446	81.246.795
- Phí bảo vệ môi trường	3.372.013.927	3.083.676.535
- Chi phí tự thực hiện	730.807.619	2.476.768.340
- Phải trả tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	964.320.057	-
- CT CP HTKT TPHCM	22.838.430.783	-
- Khu QLGT đô thị số 1	14.170.955.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	414.600.963	975.784.512
Cộng	**43.827.807.289**	**9.034.482.691**

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Phải trả về đầu tư XDCB	30.267.158.250	30.267.158.250
- Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	33.003.950	6.477.896.668
- Phải trả dài hạn khác	50.344.411.797	50.344.411.797
Cộng	**80.644.573.997**	**87.089.466.715**

(*) Là công nợ phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5.4%/năm đến 8,4%/ năm. Thời gian vay thay đổi tùy theo từng hợp đồng vay, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	7.650.000.000
Cộng	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

17.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2012 Cổ phiếu	Tại 01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

17.3 CỔ TỨC

Công ty chia cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 22/NQ- ĐHĐCĐ ngày 18/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty. Dự kiến, tỷ lệ chia cổ tức năm 2012 là 12%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	**85.000.000.000**	**6.735.994.640**	**2.512.599.393**	**18.944.740.367**	**113.193.334.400**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-		-	21.084.111.843	21.084.111.843
- Trích lập các quỹ	-	2.981.764.619	1.883.109.231	(4.864.873.850)	-
- Thuế TNDN được miễn năm 2010	-	1.745.759.101	-	(1.745.759.101)	-
- Thuế TNDN phải nộp cho năm 2010 dựa theo báo cáo kiểm toán nhà nước.	-	-	-	(1.488.695.911)	(1.488.695.911)
- Trích nộp phạt do nộp chậm thuế năm 2010 theo báo cáo kiểm toán nhà nước	-	-	-	(258.288.741)	(258.288.741)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-	-	(3.304.856.701)	(3.304.856.701)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2010	-	-	-	(461.361.762)	(461.361.762)
- Chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	**85.000.000.000**	**11.463.518.360**	**4.395.708.624**	**17.705.016.144**	**118.564.243.128**
Tại ngày 01/01/2012	**85.000.000.000**	**11.463.518.360**	**4.395.708.624**	**17.705.016.144**	**118.564.243.128**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	9.752.647.478	9.752.647.478
- Trích lập các quỹ (*)	-	2.865.840.236	1.770.501.614	(4.636.341.850)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011 (*)	-	-	-	(3.009.852.743)	(3.009.852.743)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2011 (*)	-	-	-	(354.100.323)	(354.100.323)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 30/06/2012	**85.000.000.000**	**14.329.358.596**	**6.166.210.238**	**9.257.368.706**	**114.752.937.540**

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**178.005.507.949**	**153.473.024.755**
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	174.858.326.083	150.041.038.538
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	3.147.181.866	3.392.756.318
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	39.229.899

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	**32.878.846**	**22.971.819**
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán	32.613.946	10.007.900
+ Hàng bán bị trả lại	264.900	12.963.919
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**177.972.629.103**	**153.450.052.936**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn hàng bán	**122.785.417.685**	**110.273.176.255**
Trong đó:		
+ Giá vốn cung cấp nước	118.271.649.949	108.109.868.472
+ Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	4.513.767.736	2.163.307.783

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.602.214.660	4.261.139.198
Cộng	**3.602.214.660**	**4.261.139.198**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	1.725.436.244	1.712.930.116
Cộng	**1.725.436.244**	**1.712.930.116**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên	15.353.351.677	12.410.125.662
Chi phí nguyên vật liệu	2.339.389.659	1.031.943.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.518.426.921	11.959.596.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.856.518	1.191.275.690
Cộng	**34.771.024.775**	**26.592.942.157**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.271.141.058	5.308.629.388
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng quản lý	176.577.984	924.614.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.036.121	130.927.461
Thuế phí, lệ phí	13.769.792	-
Chi phí dự phòng	555.777.957	189.923.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.402.691.948	496.627.048
Chi phí bằng tiền khác	1.976.616.335	2.033.312.823
Cộng	**10.510.611.195**	**9.084.034.460**

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	51.417.276	288.761.000
Truy thu tiền nước	375.605.040	933.190.378
Khác	193.073.319	49.285.990
Cộng	**620.095.635**	**1.271.237.368**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	55.485.093	288.761.000
Khác	3.806.130	6.865.000
Cộng	**59.291.223**	**295.626.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.752.647.478	9.392.775.395
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.752.647.478	9.392.775.395
Số cổ phiếu bình quân	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.147**	**1.105**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản nợ vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Công ty có thể chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp,và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ nên không chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

(ii)Rủi ro giá

Do đặc thù kinh doanh của công ty là cung cấp nước cho địa bàn Quận Thủ Đức và các vùng lân cận. Công ty mua nước từ nguồn chủ yếu là Tổng công ty cấp nước Sài Gòn nên về đơn giá mua phụ thuộc nhiều vào đơn giá của Tổng công ty.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iii)Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn để đầu tư phát triển mạng cấp 3 chịu lãi suất đã được ký kết theo từng hợp đồng. Tuy vậy, Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay dài hạn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng quá hạn và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty tại 30/06/2012 với số tiền 1.216.482.352 đồng.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii)Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và số dư của các khoản phải thu quá hạn như sau:

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	349.908.515	396.955.755
Nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	619.471.935	393.042.055
Nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	355.744.705	109.639.351
Nợ quá hạn trên 3 năm	552.752.536	268.349.095
Cộng	**1.877.877.691**	**1.167.986.256**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các qui định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đầy trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2012			
Phải trả người bán	23.253.213.431	6.628.073.029	29.881.286.460
Các khoản vay	5.408.754.000	43.968.090.893	49.376.844.893
Chi phí phải trả	2.284.410.395	-	2.284.410.395
Nợ tài chính khác	43.827.807.289	80.644.573.997	124.472.381.286
Cộng	**74.774.185.115**	**131.240.737.919**	**206.014.923.034**
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán	16.247.731.881	-	16.247.731.881
Các khoản vay	-	54.406.310.893	54.406.310.893
Chi phí phải trả	16.951.971.639	-	16.951.971.639
Nợ tài chính khác	9.034.482.691	87.089.466.715	96.123.949.406
Cộng	**42.234.186.211**	**141.495.777.608**	**183.729.963.819**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ban điều hành đánh giá mức tập trung thanh khoản ở mức thấp. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2012			
Tiền và tương đương tiền	9.950.257.410	-	9.950.257.410
Đầu tư ngắn hạn	76.540.260.314	-	76.540.260.314
Phải thu khách hàng	7.500.572.970	-	7.500.572.970
Tài sản tài chính khác	3.518.322.295	-	3.518.322.295
Cộng	**97.509.412.989**	**-**	**97.509.412.989**
Tại 01/01/2012			
Tiền và tương đương tiền	12.169.726.244	-	12.169.726.244
Đầu tư ngắn hạn	61.082.434.611	-	61.082.434.611
Phải thu khách hàng	3.957.726.613	-	3.957.726.613
Tài sản tài chính khác	4.234.880.825	-	4.234.880.825
Cộng	**77.209.887.468**	**-**	**77.209.887.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2012, tình hình doanh thu lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước VND	Lắp đặt đồng hồ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**174.858.326.083**	**3.147.181.866**	**178.005.507.949**
+ Giảm trừ doanh thu	31.583.124	1.295.722	32.878.846
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.826.742.959	3.145.886.144	177.972.629.103
Giá vốn hàng bán	118.271.649.949	4.513.767.736	122.785.417.685
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**56.555.093.010**	**(1.367.881.592)**	**55.187.211.418**
Tỷ trọng			
+ Doanh thu thuần	98%	2%	100%
+ Lợi nhuận gộp	102%	-2%	100%

Đối với khoản mục khác trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt kinh doanh Công ty không theo dõi riêng biệt theo từng bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND**	**Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND**
Mua hàng từ các bên liên quan	**137.781.163.980**	**97.872.242.063**
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	137.781.163.980	97.872.242.063

Số dư với các bên liên quan	**Tại 30/06/2012 VND**	**Tại 01/01/2012 VND**
Phải thu khác		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.264.598.226	2.001.889.099
Trả trước người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	85.729.077	-
Phải trả cho người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	27.072.825.093	1.261.849.607
Phải trả khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.059.696.432
Phải trả khác dài hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	80.644.573.997	82.416.505.633
Các khoản vay		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	49.376.844.893	52.524.780.529

30.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty đã được soát xét.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	**Nguyễn Xuân Cầu**